

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Chủ đề tháng này

「できる人」の問題演習

Áp dụng cách “ Người có thể làm được ”

来月は日本語能力試験(JLPT)がありますね。

受験をする実習生は合格に向けてラストスパートをかけているところではないでしょうか。12月の JLPT を受験する人もそうでない人も、問題演習の成果をアップさせる勉強方法を取り入れてみましょう。

Tháng sau là các bạn sẽ tham gia kì thi JLPT rồi nhỉ.

Hiện tại cũng đang là giai đoạn nước rút rồi. Dù sắp tới bạn có tham gia thi hay không thì cũng tham khảo cách học để nâng cao hiệu quả của việc học tập làm bài nhé.

問題集は何度も解きましょう！

Hãy luyện nhiều lần một bài thi

「できる人」は1冊の問題集を最大限活用して日本語力を伸ばしています。

みなさんは1冊の問題集を何回解いていますか？一度だけ問題を解いて終わりにしてしまうのではなく、間違えた問題には印をつけ、印がゼロになるまで繰り返し解いてください。

“Người có thể làm được” là tận dụng tối đa một đề luyện thi để nâng cao kỹ năng tiếng Nhật của mình.

Bạn đã thử giải một đề thi mấy lần ? Thay vì làm đề thi chỉ một lần và kết thúc luôn, hãy đánh dấu những câu bạn làm sai và làm lại cho đến khi không còn sai nữa.

また、単語や漢字は、目で見ただけではなく全身を使うことで覚えやすくなります。例えば、①声にだす(口)、②紙に書く(手)、③音声を聞く(耳)などが挙げられます。足を使って歩きながら声に出すのも良いですね。自分に合ったやり方をみつけてみてください。

Ngoài ra với từ vựng và chữ Hán, thì không chỉ xem qua bằng mắt mà hãy dùng toàn cơ thể để nhớ thì sẽ hiệu quả hơn. Ví dụ phát âm bằng tiếng (miệng), viết ra giấy (tay), nghe âm thanh (tai). Dùng chân đi bộ, vừa đi vừa phát âm cũng được. Hãy tìm cách học phù hợp với bản thân nhé.

KIZUNA通信を活用する Tận dụng tạp chí KIZUNA

手元に問題集がない人は『KIZUNA通信』の巻末の問題や、『日本語上達への道』の問題を繰り返し解いてみましょう。『KIZUNA通信』では実習や生活で使える実践的な日本語を、『日本語上達への道』ではN4～N2相当の問題演習ができるようになっています。

早速取り組んでみましょう！

Bạn nào không có sách luyện đề thi thì có thể làm các bài tập ở cuối quyển KIZUNA mỗi tháng, ngoài ra còn có cả sách học tiếng Nhật 『日本語上達への道』. Với KIZUNA thì bạn có thể học tiếng Nhật thường xuất hiện trong đời sống và công việc, còn với sách học tiếng Nhật 『日本語上達への道』thì có trình độ từ N4 tới N2, các bạn hãy tận dụng để học sớm nhé

先輩が教える Học từ người đi trước

日本語能力試験合格のヒケツ!

Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

Thao さん N3合格

Bạn Thảo đỗ N3

私は日本に来て1年半になりました。日本に来たばかりのときは、日本語力が低くて会話もほとんど意味が分からなくて、困っていました。だから私は一生懸命に日本語を勉強し、その結果 2023 年7月に JLPT のN3に合格できました。毎日色々な方法で日本語を勉強したので、皆さんにも紹介したいと思います。

Mình tới Nhật được một năm rưỡi rồi. Ngày mới tới Nhật trình độ tiếng Nhật của mình rất kém hầu như không hội thoại được gì nên gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy mình đã quyết tâm học và đỗ N3 vào tháng 7 năm 2023. Mình xin được chia sẻ với mọi người các phương pháp mà mình đã áp dụng.

一点目は、オンライン授業です。私が参加したオンラインコースは、「MINATO」という日本語センターが運営しているものです。JLPT 対策の講義を ZOOM で参加する形です。オンラインですが先生と一緒に同じクラスにいる感じです。このコースは週3回参加しています。コースもN5からN1までありますので、どのレベルの方にもおすすすめです。

Đầu tiên là lớp học online. Mình tham gia khóa học do trung tâm Minato cung cấp. Bạn sẽ được tham gia các giờ học luyện thi JLPT qua Zoom. Mặc dù là học online nhưng tương tác trực tiếp với giáo viên và các bạn nên giống như đang ngồi trong lớp học thực tế. Mình tham gia học tuần 3 buổi, khóa học này có đủ từ N5 tới N1 nên trình độ bạn nào cũng có thể đăng ký học.

MINATO オンラインコースの一番いいところは Facebook のグループがあることです。このグループに先生や先輩など学習者の皆さんが参加しています。授業後に限らずいつでも自分の質問などを投稿できるし、みんなで一緒に相談ができます。そこで友だちも増えるしN3, N2に合格する目標も同じですので、モチベーションがもっと上がります。

勉強した知識を生かして多くの人と会話するようになっていました。この方法はとても楽しくて、より実用的な日本語を覚えられました。

Điểm mình thích nhất ở khóa học này là có nhóm chung Facebook dành cho học viên. Nhóm có đủ cả giáo viên, senpai và học viên. Không chỉ sau giờ học mà bất kể lúc nào bạn cũng có thể đăng các câu hỏi lên và mọi người cùng vào thảo luận. Cũng là nơi giao lưu kết bạn với những người có cùng mục đích đỗ N2 N3 nên càng có thêm động lực cố gắng hơn nữa. Với những kiến thức mới học thì cũng có thể dùng để hội thoại luôn. Mình thấy cách học này rất vui hơn nữa lại nhớ được tiếng Nhật thực tế.

また、会話については日本語の聞き取りも大事だと思っています。仕事中や休憩時間でもできるだけ会社の人とコミュニケーションを取るようにします。そして、会社の人

に自然な表現や面白い言葉も教えて貰いました。家にいる時間を使い、YouTube でやさしい日本語の歌やニュースなど聴いて、頑張って内容を理解しました。

Bên cạnh đó việc nghe trong hội thoại cũng rất quan trọng. Trong lúc làm việc hay lúc nghỉ giải lao thì mình cũng cố gắng giao tiếp thật nhiều với người công ty. Và người Nhật cũng chỉ cho mình rất nhiều cách nói chuyện tự nhiên và từ vựng thú vị. Thời gian rảnh ở nhà thì mình nghe thời sự, nghe nhạc, và cố gắng hiểu nội dung.

目標に向かって頑張った後にN3に合格してとても嬉しいです。しかし、目標の一つを達成できたということに留まるのではなく、他の目標や新たな目標の為にもしっかり頑張らなければならないと思っています。人が持っている夢はそれぞれです。なので、たくさん人の夢を持ち、大きな夢を抱きましょう。現在、私の目標はN2に合格することです。将来は通訳の仕事をしたいと思います。

Nhờ vạch rõ mục đích nên mình đã rất vui khi đỗ N3. Tuy nhiên thì mình không thấy thỏa mãn luôn với kết quả vừa đạt được, mà lại tiếp tục đặt ra mục tiêu mới để có động lực cố gắng. Mỗi bạn đều có những ước mơ khác nhau, vì vậy hãy có thật nhiều ước mơ và cố gắng thực hiện nó. Hiện tại mình đặt mục tiêu đỗ N2 và tương lai muốn làm công việc phiên dịch.

働きながら勉強するのは大変だと思いますが、将来のために目標を持って、その目標に向かって頑張れば必ず成功できると信じていますので、一緒に頑張りましょう。

Vừa làm vừa học mình thấy khá vất vả nhưng hãy đặt ra mục tiêu cho tương lai, mình tin là với sự cố gắng nỗ lực thì bạn sẽ thành công.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

_____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1：八百屋の人においしい野菜の選び方を教えてもらった。

- (1)八百屋 1.はっぴやくや 2.はちひやく 3.ももや4.やおや
 (2)野菜 1.やそう 2.やさい 3.のそう 4.のさい
 (3)選び方 1.せんびかた 2.しゅびかた 3.えらびかた 4.あびかた
 (4)教えて 1.おしえて 2.そろえて 3.ととのえて 4.きょうえて

★ 問2：時代が変わると、人々の考え方も変わっていく。

- (5)時代 1.ときだい 2.じだい 3.ときかえ 4.じったい
 (6)変わる 1.へんわる 2.ちがわる 3.かわる 4.すわる
 (7)人々 1.ひとびと 2.にんげん 3.ひとたち 4.じんじん
 (8)考え方 1.とらえかた 2.こうえかた 3.すえかた 4.かんがえかた

★★ 問3：宅配便の不在通知を受け取ったので、すぐに連絡した。

- (9)宅配便 1.たつきゅうびん 2.たつきゅうべん 3.たくはいべん 4.たくはいびん
 (10)不在通知 1.ふざいつうち 2.むざいつうし 3.ぶざいつうち 4.ひざいつうし
 (11)受け取った 1.じゅけとった 2.もうけとった 3.うけとった 4.さけとった
 (12)連絡 1.れんぞく 2.れんらく 3.れんそう 4.れんしゅう

★★ 問4：夕刊にIT技術者の募集の求人広告がのっていた。

- (13)夕刊 1.ゆうかん 2.しゅうかん 3.げっかん 4.ちょうかん
 (14)技術者 1.かがくしゃ 2.ぎじゅつしゃ 3.すうがくしゃ 4.がくじゅつしゃ
 (15)募集 1.ぜんしゅう 2.しょうしゅう 3.さいしゅう 4.ぼしゅう

- (16) 求人広告 1.きゅうにんひろこく 2.きゅうびとひろこく
3.きゅうじんこうこく 4.きゅうひとこうこく

★★★ 問5: 取締役の面々は田中氏を次期社長に推薦した。

- (17) 取締役の面々 1.とりしまるやくのめんつ 2.とりしまりやくのめんめん
3.とりしまるやくのめんせつ 4.とりしまりやくのめんかい

- (18) 田中氏 1.たなかうじ 2.たなかさま 3.たなかし 4.たなかどの

- (19) 次期社長 1.じきしゃちょう 2.つぎきしゃちょう
3.あときしゃちょう 4.こうきしゃちょう

- (20) 推薦 1.しせん 2.おせん 3.むせん 4.すいせん

問題2

_____のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: そらがぐらくなって、あめがふりはじめた。

- (21) そら 1.空 2.川 3.海 4.山
(22) ぐらく 1.青く 2.暗く 3.黒く 4.赤く
(23) あめ 1.雷 2.雪 3.雲 4.雨
(24) ふりはじめた 1.下り始めた 2.降り始めた
3.降り始めた 4.出り始めた

★ 問2: りょこうに行って、はじめて日本のりよかんにとまった。

- (25) りょこう 1.銀行 2.歩行 3.旅行 4.紀行
(26) はじめて 1.初めて 2.創めて 3.始めて 4.緒めて
(27) りよかん 1.旅所 2.旅堂 3.旅間 4.旅館

(28)とまった 1.止まった 2.泊まった 3.停まった 4.留まった

★★ 問3:私のこのふくざつなきもちはことばではひょうげんできません。

(29)ふくざつ 1.復雑 2.複雑 3.腹雑 4.覆雑

(30)きもち 1.快持ち 2.心持ち 3.気持ち 4.思持ち

(31)ことば 1.言葉 2.語学 3.言語 4.言論

(32)ひょうげん 1.表面 2.表情 3.表紙 4.表現

★★ 問4:うんてんめんきょのこうしんはけいさつしょでおこないます。

(33)うんてんめんきょ 1.運転免許 2.運転手続 3.運転講習 4.運転指導

(34)こうしん 1.改心 2.改新 3.更新 4.更心

(35)けいさつしょ 1.消防署 2.警察署 3.税務署 4.事務署

(36)おこないます 1.事います 2.動います 3.実います 4.行います

★★★ 問5:うしなわれたしんようをかいふくするのはこんなんだ。

(37)うしなわれた 1.失われた 2.奪われた 3.損われた 4.無われた

(38)しんよう 1.信頼 2.信仰 3.信号 4.信用

(39)かいふく 1.改復 2.快復 3.回復 4.戒復

(40)こんなん 1.困苦 2.困難 3.困窮 4.困却

問題3

_____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41)来月、駅前に新しいコンビニが_____予定だ。

1.あく 2.みえる 3.できる 4.はじまる

★ (42) 休みの日は_____家でテレビを見たり本を読んだりしています。

1. ぜひ 2. とくに 3. きっと 4. たいてい

★★ (43) 友人が国へ帰るので、空港まで_____行った。

1. 見に 2. 食べに 3. 見送りに 4. 出迎えに

★★ (44) 汗をかいたから、新しいシャツに_____。

1. 取りいれよう 2. 取りあげよう 3. 取りだそう 4. 取りかえよう

★★★ (45) 私が手を挙げて_____ので、そうしたらこちらに来てください。

1. 合図する 2. 申請する 3. 活動する 4. 実行する

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (46) その日はだいじな約束があります。

1. 急な約束があります 2. たいせつな約束があります
3. 親切な約束があります 4. てきとうな約束があります

★ (47) きのうの映画はちっともおもしろくなかった。

1. ぜんぜんおもしろくなかった 2. なかなかおもしろくなかった
3. あまりおもしろくなかった 4. すこしおもしろくなかった

★★ (48) 商品についてご不明な点はお問い合わせください。

1. 商品について分からないときは説明書を読んでください
2. 商品について分からないときは店でよく見てください
3. 商品について分からないときは他の商品と比べてください

4.商品について分からないときは店に聞いてください

★★ (49) 人気商品はすぐに売り切れてしまう。

- 1.人気がある商品はすぐに少し売れてしまう
- 2.人気がある商品はすぐに半分売れてしまう
- 3.人気がある商品はすぐに全部売れてしまう
- 4.人気がある商品はすぐにまあまあ売れてしまう

★★★ (50) 昨日はあいにくの天気だったが、会場は観客でいっぱいだった。

- | | |
|---------|---------|
| 1.快晴だった | 2.晴れだった |
| 3.曇りだった | 4.雨だった |

問題5

次の文の_____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (51) ニュースによると、最近、円が高くなっている_____。

- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| 1.と言いました | 2.そうです | 3.つもりです | 4.ときです |
|----------|--------|---------|--------|

★ (52) 皆と同じような服ではなくて、自分_____服を着たい。

- | | | | |
|--------|-------|-------|-------|
| 1.みたいな | 2.ような | 3.らしい | 4.ぐらい |
|--------|-------|-------|-------|

★★ (53) そんなに遊んでばかりいては、_____。

- | | |
|----------------|--------------|
| 1.N2合格はしたい | 2.N2合格はするだろう |
| 3.N2合格はしてほしくない | 4.N2合格は無理だろう |

★★ (54) 遠慮しながら人に手伝いを頼む_____、自分でやったほうがいい。

- 1.くらいなら 2.というより 3.反面 4.一方で

★★★ (55)物価がこんなに_____。

- 1.上がってほしいものだ 2.上がってはかなわない
3.上がってもいい 4.上がってもさしつかえない

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (56)明日までに_____ ★ _____ ある。

- 1.たくさん 2.いけない 3.しなくては 4.ことが

★ (57)何度もお願いしたのに、_____ ★ _____。

- 1.彼は 2.くれなかった 3.手伝って 4.仕事を

★★ (58)_____ ★ _____、警察の注意が厳しくなった。

- 1.増えた 2.自転車の 3.ことから 4.事故が

★★ (59)車内 _____ ★ _____ されています。

- 1.禁止 2.使用は 3.における 4.携帯電話の

★★★ (60)気温の変化に_____ ★ _____ 楽しみになっている。

- 1.景色の 2.人々の暮らしの 3.移り変わりは 4.ともなう

解答・解説 Giải thích - Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答

Câu 1 Đáp án

(1)4(2)2(3)3(4)1(5)2(6)3(7)1(8)4(9)4(10)1

(11)3(12)2(13)1(14)2(15)4(16)3(17)2(18)3(19)1(20)4

解説 Giải thích

問1:八百屋の人においしい野菜の選び方を教えてもらった。

【Người bán hàng rau dạy cho tôi cách chọn ra ngon.】

問2:時代が変わると、人々の考え方も変わっていく。

【Khi thời đại thay đổi thì cách suy nghĩ của con người cũng thay đổi.】

問3:宅配便の不在通知を受け取ったので、すぐに連絡した。

【Tôi nhận được tờ thông báo vắng của người chuyển đồ nên đã liên lạc ngay.】

問4:夕刊にIT技術者の募集の求人広告がのっていた。

【Trong báo bản tin tối có đăng tuyển dụng kỹ sư IT.】

問5:取締役の面々は田中氏を次期社長に推薦した。

【Từng giám đốc đại diện tiến cử Tanaka san cho vị trí giám đốc kỳ tới.】

問題2.解答

Câu 2 Đáp án

(21)1(22)2(23)4(24)3(25)3(26)1(27)4(28)2(29)2(30)3

(31)1(32)4(33)1(34)3(35)2(36)4(37)1(38)4(39)3(40)2

解説 Giải thích

問1:空が暗くなって、雨が降り始めた。【Bầu trời trở nên tối lại và mưa bắt đầu rơi.】

問2: 旅行に行って、初めて日本の旅館に泊まった。

【Tôi đi du lịch lần đầu tiên ngủ lại ryokan lữ quán của Nhật.】

問3: 私のこの複雑な気持ちは言葉では表現できません。

【Tôi không thể diễn đạt được thành lời tâm trạng phức tạp này của bản thân.】

問4: 運転免許の更新は警察署で行います。【Đổi bằng lái xe ở cục cảnh sát.】

問5: 失われた信用を回復するのは困難だ。【Rất khó để khôi phục lại niềm tin tưởng đã mất.】

問題3.解答

Câu 3 Đáp án

(41)3 (42)4 (43)3 (44)4 (45)1

解説 Giải thích

(41) 来月、駅前に新しいコンビニができる予定だ。

【Sang tháng sẽ có một cửa hàng combini mới trước ga.】

1.あく 【mở】 2.みえる 【nhìn thấy】

3.できる 【đạt được, có thể】 4.はじまる 【bắt đầu】

(42) 休みの日はたいてい家でテレビを見たり本を読んだりしています。

【Vào ngày nghỉ tôi thường xem Tivi hoặc đọc sách.】

1.ぜひ 【nhất định】 2.とくに 【đặc biệt là】

3.きっと 【nhất định】 4.たいてい 【thường】

(43) 友人が国へ帰るので、空港まで見送りに行った。

【Vì bạn tôi về nước nên tôi đưa tiễn ra sân bay.】

1. 見に 【đi xem】 2. 食べに 【đi ăn】
3. 見送りに 【đi tiễn】 4. 出迎えに 【đi đón】

(44) 汗をかいたから、新しいシャツに取りかえよう。【Vì mồ hôi chảy ra nên tôi đi thay áo mới.】

1. 取りいれよう 【áp dụng】 2. 取りあげよう 【đưa vào】
3. 取りだそう 【tháo ra】 4. 取りかえよう 【thay thế】

(45) 私が手を挙げて合図するので、そうしたらこちらに来てください。

【Khi tôi giơ tay ra làm tín hiệu thì hãy lại đây nhé.】

1. 合図する 【ra tín hiệu】 2. 申請する 【nộp đơn xin phép】
3. 活動する 【hoạt động】 4. 実行する 【thực hiện】

問題4.解答

Câu 4 Đáp án

(46) 2 (47) 1 (48) 4 (49) 3 (50) 4

解説 Giải thích

(46) その日はたいじな約束があります。【Hôm đó em có cuộc hẹn rất quan trọng.】

1. 急な約束があります 【có cuộc hẹn gấp】
2. たいせつな約束があります 【có cuộc hẹn quan trọng】
3. 親切な約束があります 【có cuộc hẹn thân thiết】
4. てきとうな約束があります 【có cuộc hẹn phù hợp, thích hợp】

(47) きのうの映画はちっともおもしろくなかった。【Bộ phim hôm qua chẳng hề hay ho gì.】

1. ぜんぜんおもしろくなかった 【hoàn toàn chẳng hay ho gì】

2.なかなかおもしろくなかった 【khá là không hay】

3.あまりおもしろくなかった 【không hay mấy】

4.すこしおもしろくなかった 【không hay một chút】

(48)商品についてご不明な点はお問い合わせください。

【Nếu có gì không rõ về sản phẩm thì hãy hỏi nhé.】

1.商品について分からないときは説明書を読んでください

【Khi không hiểu về sản phẩm thì hãy đọc tài liệu giải thích nhé.】

2.商品について分からないときは店でよく見てください

【Khi không hiểu về sản phẩm thì xem đồ kỹ ở cửa hàng nhé.】

3.商品について分からないときは他の商品と比べてください

【Khi không hiểu gì về sản phẩm thì hãy so sánh với sản phẩm khác nhé.】

4.商品について分からないときは店に聞いてください

【Khi không hiểu về sản phẩm thì hãy hỏi cửa hàng nhé.】

(49)人気商品はすぐに売り切れてしまう。【Là sản phẩm ưa thích, nên bán hết ngay.】

1.人気がある商品はすぐに少し売れてしまう

【Là sản phẩm được ưa thích nên bán được một chút】

2.人気がある商品はすぐに半分売れてしまう

【Là sản phẩm ưa thích nên bán ngay được một nửa】

3.人気がある商品はすぐに全部売れてしまう

【Là sản phẩm ưa thích nên bán hết ngay được】

4.人気がある商品はすぐにまあまあ売れてしまう

【Là sản phẩm ưa thích nên ngay lập tức bán được vừa vừa】

(50)昨日はあいにくの天気だったが、会場は観客でいっぱいだった。

【Hôm qua thời tiết xấu nhưng khán giả tới chật hội trường.】

1.快晴だった 【trời đẹp】 2.晴れだった 【trời nắng】

3.曇りだった 【trời mây】 4.雨だった 【trời mưa】

問題5.解答

Câu 5 Đáp án

(51)2 (52)3 (53)4 (54)1 (55)2

解説 Giải thích

(51)ニュースによると、最近、円が高くなっているそうです。

【Theo thời sự thì gần đây đồng Yên dường như đã cao lên.】

「円が高くなっている」はニュースで聞いたことです。話者自身の考えではなく他から得た情報を言うときは“伝聞”の意味の「そうだ」を使います。

【Việc đồng Yên cao là được nghe tin tức. Không phải người nói nghĩ ra mà là thông tin nhận từ nơi khác, vậy khi đó ta chọn cấu trúc 「そうだ」.】

(52)皆と同じような服ではなくて、自分らしい服を着たい。

【Không phải là trang phục giống mọi người, mà tôi muốn mặc đồ thể hiện được bản thân.】

着たい服は皆と同じ服ですか？いいえ、違いますよね。自分をよく表した服ですよね。「自分＝私」の“典型的な性質”を表すのは「らしい」です。[名詞＋らしい]がこの意味になり、[ふつう形＋らしい]は「そうだ」と同じ“伝聞”の意味になりますから、気をつけましょう。

【“Muốn mặc đồ giống mọi người khác” thì không đúng, khác nhĩ, đồ mặc phải thể hiện được bản thân con người đó. 「自分＝私」là kiểu tính cách điển hình thể hiện ra qua 「らしい」dường như, như là vậy. [名詞＋らしい] có nghĩa là vậy và [ふつう形＋らしい] có nghĩa giống 「そうだ」là nghĩa được truyền đạt từ người khác, bạn hãy chú ý khi dùng nhé.】

(53) そんなに遊んでばかりいては、N2合格は無理だろう。

【Toàn chơi nhiều như vậy, việc đỗ N2 chắc là khó nhĩ.】

[Aでは、B]は“Aたら、Bという悪いことになる”という意味ですから、よくない結果の「合格は無理だろう」を選びます。

【[Aでは、B] có nghĩa là nếu là A thì có thể sẽ trở thành xấu như B, nên kết quả không hay gì ta chọn 「合格は無理だろう」khó có thể đỗ được.】

(54) 遠慮しながら人に手伝いを頼むくらいなら、自分でやったほうがいい。

【Vừa phiền hà người ta giúp thì thà tôi tự làm còn hơn.】

仕事を「人に頼む(A)」と「自分でやる(B)」とどちらがいいと言っていますか。「自分でやる」ですよ。 “AにくらべたらBのほうがいい”という意味の文法は「～くらいなら」です。

【Công việc thì nói là muốn 「人に頼む(A)」と「自分でやる(B)」nhờ người ta hay tự làm, thì câu này chọn là tự làm nhĩ. Nghĩa câu “so với A thì B hơn, nên văn phạm 「～くらいなら」 được chọn】

(55) 物価がこんなに上がってはかなわない。【Không thể chịu được giá cả lên cao quá vậy.】

物価が上がるのは困りますよね。「こんなに」と言っていますから、「上がる」幅は大きいです。“困る、我慢できない、耐えられない”という話者の気持ちを表すのは「～てはかなわない」です。

【Vật giá lên cao thì khó khăn phải không ạ. Do nói là「こんなに tận thế này」 nên 「上がる」tăng lên khoảng lớn. Để thể hiện tâm trạng người nói là rất “khó khăn, không thể nhẫn nại được, không thể chịu được” ta dùng 「～てはかなわない」.】

問題6.解答

Câu 6 Đáp án

(56)4 (57)3 (58)1 (59)2 (60)3

解説 Giải thích

(56)明日までにしなくては いけない ことが たくさん ある。

【Cho đến mai, tôi còn có rất nhiều việc phải làm.】

(57)何度もお願いしたのに、彼は 仕事を 手伝って くれなかった。

【Tôi nhờ mấy lần rồi mà anh ấy không giúp việc cho.】

(58)自転車の 事故が 増えた ことから、警察の 注意が 厳しくなった。

【Từ việc tai nạn xe đạp tăng lên mà chú ý của cảnh sát cũng chặt chẽ hơn.】

(59)車内 における 携帯電話の 使用は 禁止 されています。

【Máy điện thoại cấm không được sử dụng trên xe tàu.】

(60)気温の変化に ともなう 景色の 移り変わりは 人々の暮らしの 楽しみになっている。

【Cùng với việc thay đổi khí hậu thì sự thay đổi khung cảnh thiên nhiên trở thành niềm vui trong cuộc sống của con người.】